

Số: *80b*/PTS-HĐQT

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015



PETROLIMEX

V/v: Công bố báo cáo tài chính quý 4 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **PTH**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội**
4. Điện thoại: 04.33535228 fax: 04.33531214
5. Người công bố thông tin: **Lê Tự Cường – Giám đốc Công ty**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính quý 4 năm 2014:
www.ptshatay.petrolimex.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

GIÁM ĐỐC
Lê Tự Cường

CÔNG TY: PTS HÀ TÂY

Địa chỉ: P.Đông Mai - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội

Tel: 04.33 534 464 Fax: 04.33 531 214

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2014
Mẫu số: Q-01d**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2014

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27.643.375.471	39.990.331.944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.310.806.087	3.259.116.050
1. Tiền	111	V.01	1.310.806.087	3.259.116.050
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.548.756.778	26.898.524.008
1. Phải thu khách hàng	131		18.046.751.600	17.434.184.189
2. Trả trước cho người bán	132		405.632.000	9.184.778.200
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	96.373.178	279.561.619
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		5.737.593.151	8.741.156.538
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5.737.593.151	8.741.156.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.046.219.455	1.091.535.348
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		735.037.436	391.685.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		550.032.019	77.825.923
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	761.150.000	622.024.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		56.897.747.659	44.586.456.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51.628.457.108	41.498.749.928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.684.565.664	39.442.806.554
- Nguyên giá	222		91.775.700.977	79.521.937.533

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.091.135.313)	(40.079.130.979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.541.881.220	1.585.259.672
- Nguyên giá	228		1.871.985.537	1.871.985.537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(330.104.317)	(286.725.865)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	402.010.224	470.683.702
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.269.290.551	3.087.706.490
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.269.290.551	3.087.706.490
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14a		
VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200+269)	270		84.541.123.130	84.576.788.362
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330+340)	300		56.573.351.322	56.559.615.133
I. Nợ ngắn hạn	310		40.909.282.431	40.495.948.247
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.336.967.610	21.411.892.351
2. Phải trả người bán	312		16.808.098.992	4.862.680.328
3. Người mua trả tiền trước	313		2.593.135.354	3.373.261.490
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	410.698.691	312.609.249
5. Phải trả người lao động	315		0	580.000.000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12.669.674.243	9.729.006.676
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90.707.541	226.498.153
II. Nợ dài hạn	330		15.664.068.891	16.063.666.886
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			


 (Ký, họ t

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Q4/2014

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I	2	3	4	5		7
nhận thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	231.656.729.735	373.233.776.624	1.174.648.167.393	1.406.432.156.830
khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
nhận thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	231.656.729.735	373.233.776.624	1.174.648.167.393	1.406.432.156.830
vốn hàng bán	11	VI.28	221.877.020.305	362.923.530.153	1.138.385.029.650	1.369.927.689.514
nhận góp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.779.709.430	10.310.246.471	36.263.137.743	36.504.467.316
nhận thu hoạt động tài chính	21	VI.29	17.400.996	6.200.581	64.483.363	189.818.880
phí tài chính	22	VI.30	411.810.469	563.325.742	1.918.754.267	1.712.821.859
ng đó: Chi phí lãi vay	23		381.376.085	548.566.777	1.848.708.443	1.698.062.894
phí bán hàng	24		4.668.199.596	5.601.860.094	18.229.744.092	20.337.987.944
phí quản lý doanh nghiệp	25		4.200.768.329	3.581.899.791	15.096.869.684	12.269.726.019
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		516.332.032	569.361.425	1.082.253.063	2.373.750.374
u nhập khác	31		187.045.455	24.399.515	1.359.632.600	121.191.161
hi phí khác	32		1.624.554		243.491.746	
ợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		185.420.901	24.399.515	1.116.140.854	121.191.161
ản lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45					
ồng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		701.752.933	593.760.940	2.198.393.917	2.494.941.535
í phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	158.772.131	148.440.234	541.456.864	623.735.383
í phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
ợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		542.980.802	445.320.706	1.656.937.053	1.871.206.152
ợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61					
ợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		542.980.802	445.320.706	1.656.937.053	1.871.206.152
ơ sở tính trên cổ phiếu (*)	70		339		1.036	1.170

Lập biểu

Kế toán trưởng

20 Tháng 01 Năm 2015

Giám đốc

Lê Tự Cường

CÔNG TY: PTS HÀ TÂY

Địa chỉ: P.Đông Mai - Q.Hà Đông - TP.Hà Nội

Tel: 04.33 534 464 Fax: 04.33 531 214

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số: Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- Q4/2014

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2		3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.198.393.917	2.494.941.535
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.479.681.613	5.916.706.426
- Các khoản dự phòng	03			274.829.895
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.294.909.900)	(306.182.516)
- Chi phí lãi vay	06		1.848.708.443	1.698.062.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.231.874.073	10.078.358.234
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		8.210.641.230	(4.772.264.421)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		3.003.563.387	(640.579.243)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.397.667.445	6.868.169.029
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(2.524.936.072)	55.311.375
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.848.708.443)	(1.698.062.894)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(450.865.384)	(1.670.149.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.334.000.000	3.713.686.147
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.511.891.350)	(2.270.726.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.841.344.886	9.663.742.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.764.064.548)	(21.311.944.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.320.049.240	116.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			189.818.880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.444.015.308)	(21.005.762.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		29.900.303.582	33.411.669.685
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.975.228.323)	(22.696.730.738)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.270.714.800)	(1.906.072.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.345.639.541)	8.808.866.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.948.309.963)	(2.533.152.818)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.259.116.050	5.792.268.868
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.310.806.087	3.259.116.050

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 Tháng 01 Năm 2015

Giám đốc

